

Công ty Cổ phần Kính Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024

Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			10,747,430,074	15,286,680,982
1. Tiền	100		1,832,692,151	2,289,582,437
2. Các khoản tương đương tiền	110		785,107,317	224,192,834
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	111		1,047,584,834	2,065,389,603
1. Chứng khoán kinh doanh	112		2,650,768,723	4,130,345,547
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	120		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	122		2,650,768,723	4,130,345,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		724,611,271	2,284,476,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		14,096,051,114	14,220,326,433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		419,218,442	550,798,292
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	135		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		799,748,679	959,218,619
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		(14,590,406,964)	(13,445,867,036)
IV. Hàng tồn kho	139		0	0
1. Hàng tồn kho	140		5,539,357,929	6,510,663,432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		20,178,520,140	21,852,673,327
V. Tài sản ngắn hạn khác	149		(14,639,162,211)	(15,342,009,895)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		0	71,613,258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		0	71,613,258
5. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
6. Tài sản dài hạn	155		0	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		64,897,681,391	71,423,534,911
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II. Tài sản cố định	219		0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	220		13,943,158,036	16,344,190,743
- Nguyên giá	221		13,943,158,036	16,344,190,743
- Giá trị hao mòn lũy kế	222		305,853,822,314	305,853,822,314
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(291,910,664,278)	(289,509,631,571)
- Nguyên giá	224		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	225		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	226		0	0
- Nguyên giá	227		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		0	0
III. Bất động sản đầu tư	229		0	0
- Nguyên giá	230		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	231		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	232		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		0	0
	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	50,954,523,355	55,079,344,168	
1. Đầu tư vào công ty con	251	83,162,324,916	83,162,324,916	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	909,380,000	909,380,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,500,000,000	1,500,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(34,617,181,561)	(30,492,360,748)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	75,645,111,465	86,710,215,893	
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	69,408,581,021	71,663,110,655	
I. Nợ ngắn hạn	310	69,408,581,021	71,663,110,655	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	36,772,917,929	37,489,421,150	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,485,605,105	3,471,096,473	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9,351,066,337	9,010,938,710	
4. Phải trả người lao động	314	2,046,947,926	1,874,220,630	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	116,668,293	156,668,293	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11,303,450,985	11,099,906,273	
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	8,331,924,446	8,560,859,126	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	0	0	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
II. Nợ dài hạn	330	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	0	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0	
D.VON CHỦ SỞ HỮU	400	6,236,530,444	15,047,105,238	
I. Vốn chủ sở hữu	410	6,236,530,444	15,047,105,238	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300,000,000,000	300,000,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	43,118,293,083	43,118,293,083	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(336,881,762,639)	(328,071,187,845)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(328,071,187,845)	(308,855,139,712)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(8,810,574,794)	(19,216,048,133)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0	

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát					0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác					0
1. Nguồn kinh phí					0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ					0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				75,645,111,465	86,710,215,893

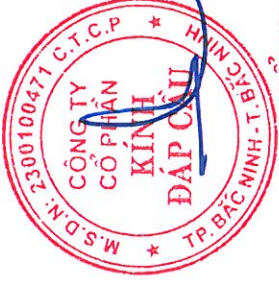
Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Huy Thống

100
:G
PH,
INI
PC
NH.7

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,481,369,143	1,353,748,427	2,520,232,779	3,776,703,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,481,369,143	1,353,748,427	2,520,232,779	3,776,703,656
4. Giá vốn hàng bán	11		1,026,715,739	(161,621,166)	1,076,310,707	2,022,508,544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,454,653,404	1,515,369,593	1,443,922,072	1,754,195,112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		68,542,884	73,641,604	71,923,397	139,470,158
7. Chi phí tài chính	22		3,139,922,134	2,878,251,526	5,091,297,113	6,402,799,368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200,331,176	240,087,402	409,535,909	548,531,681
9. Chi phí bán hàng	25		188,934,822	188,775,084	439,076,439	373,148,633
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,780,953,512	543,535,391	2,350,372,118	948,735,892
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,586,614,180)	(2,021,550,804)	(6,364,900,201)	(5,831,018,623)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		1,233,915,342	1,819,375,361	2,445,674,593	3,627,495,553
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,233,915,342)	(1,819,375,361)	(2,445,674,593)	(3,627,495,553)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4,820,529,522)	(3,840,926,165)	(8,810,574,794)	(9,458,514,176)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,820,529,522)	(3,840,926,165)	(8,810,574,794)	(9,458,514,176)

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,810,574,794)	(9,458,514,176)
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,862,098,667	8,618,766,676
- Khấu hao TSCĐ	02		2,401,032,707	3,608,274,426
- Các khoản dự phòng	03		4,566,513,057	4,590,853,551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		556,940,391	10,577,176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71,923,397)	(139,470,158)
- Chi phí lãi vay	06		409,535,909	548,531,681
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(948,476,127)	(839,747,500)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		486,938,367	58,845,311
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,674,153,187	3,143,559,495
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(2,992,600,762)	239,760,844
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(78,176,291)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		(1,779,985,335)	2,524,241,859
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,537,593,334	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,906,887	139,470,158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,551,500,221	(860,529,842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	1,212,938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228,934,680)	(740,825,855)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(228,934,680)	(739,612,917)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(457,419,794)	924,099,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,289,582,437	5,111,937,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		529,508	11,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,832,692,151	6,036,047,356

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Huy Thống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 7 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 05 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
 - Máy móc, thiết bị
 - Phương tiện vận tải
 - Thiết bị văn phòng
- | |
|-------------|
| 50 năm |
| 06 – 20 năm |
| 06 – 10 năm |
| 09 năm |

2.11 Thuê hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đối theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kê toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kê toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.016.672	73.568.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	783.090.645	150.624.762
Các khoản tương đương tiền (i)	1.047.584.834	2.065.389.603
	1.832.692.151	2.289.582.437

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	2.650.768.723	-	4.130.345.547	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.650.768.723	-	4.130.345.547	-
	2.650.768.723	-	4.130.345.547	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(33.534.202.904)	83.162.324.916	(29.596.602.613)
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	(1.000.000.000)	1.500.000.000	(812.779.478)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(812.779.478)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	85.571.704.916	(34.617.181.561)	85.571.704.916	(30.492.360.748)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:	
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh
Đầu tư vào công ty liên kết	
Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:	
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội
Đầu tư vào đơn vị khác	
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh

Tỷ lệ lợi ích 100,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết 100,00%

Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Tỷ lệ lợi ích 20,86%

Tỷ lệ quyền biểu quyết 20,86%

Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Tỷ lệ lợi ích 3,51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết 3,51%

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

Tỷ lệ lợi ích 2,50%

Tỷ lệ quyền biểu quyết 2,50%

Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5 PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.469.335.258	2.469.335.258
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng	209.814.166	209.814.166
Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	272.540.221
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	21.175.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871
Bên Khác	11.626.715.856	11.750.991.175
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.965.528.339	8.089.803.658
	14.096.051.114	14.220.326.433
	(13.540.782.262)	(12.825.466.924)

11 C C D.

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh,
tỉnh Bắc Ninh
30/06/2024

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	-	131.579.850	-
			131.579.850	-
Bên khác				
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	419.218.442	(410.190.750)	419.218.442	(55.000.000)
	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	-
Các đối tượng khác	269.218.442	(260.190.750)	269.218.442	(55.000.000)
	419.218.442	(410.190.750)	550.798.292	(55.000.000)

7 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	113.153.487	-	261.623.427	-
Phải thu khác	686.595.192	(639.433.952)	697.595.192	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	169.196.380	(122.035.140)	180.196.380	(48.001.300)
	799.748.679	(639.433.952)	959.218.619	(565.400.112)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh,

tỉnh Bắc Ninh

30/06/2024

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024

đến ngày

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	7.974.575.289	-	6.830.035.361	-
	14.590.406.964	-	13.445.867.036	-

9 HÀNG TỒN KHO

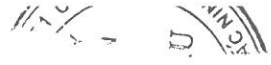
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	7.041.233.260	(4.537.309.762)	8.715.386.447	(5.240.157.446)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	20.178.520.140	(14.639.162.211)	21.852.673.327	(15.342.009.895)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vắn hoa với số tiền là: 471.429.401 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2024 là 39.266.087 VND).

10 TÀI SẢN CỎ ĐINH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	- Mua trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	- Khấu hao trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối kỳ
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314	VND	305.853.822.314	11.141.835.749	10.570.729.361
Máy móc, thiết bị	VND	228.084.382.007	2.015.823.774	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314	VND	305.853.822.314	5.202.354.994	3.372.428.675
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	-	-	-	-	-	VND	-	-	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	289.509.631.571	VND	289.509.631.571	-	-
Công	VND	-	-	-	-	-	VND	-	16.344.190.743	13.943.158.036
		74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314		291.910.664.278		
		64.226.674.332	224.711.953.332	2.015.823.774	956.212.840	291.910.664.278				
		571.106.388	1.829.926.319	2.015.823.774	956.212.840	289.509.631.571		2.401.032.707		
		63.655.567.944	222.882.027.013	2.015.823.774	956.212.840	289.509.631.571		2.401.032.707		
		-	-	-	-	-		-		
		74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314		291.910.664.278		
		64.226.674.332	224.711.953.332	2.015.823.774	956.212.840	291.910.664.278		291.910.664.278		
		11.141.835.749	5.202.354.994	5.202.354.994	5.202.354.994	16.344.190.743		16.344.190.743		
		10.570.729.361	3.372.428.675	3.372.428.675	3.372.428.675	13.943.158.036		13.943.158.036		



Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.049.608.835	16.049.608.835	15.472.133.789	15.472.133.789
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.485.689.205	13.485.689.205	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.005.147	20.005.147	-	-
Bên khác	20.723.309.094	20.723.309.094	22.017.287.361	22.017.287.361
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	6.911.261.508	6.911.261.508	8.205.239.775	8.205.239.775
	36.772.917.929	36.772.917.929	37.489.421.150	37.489.421.150

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.485.689.205	13.485.689.205	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	-	-	934.631.904	934.631.904
Công nợ quá hạn khác	6.174.945.939	6.174.945.939	6.534.292.302	6.534.292.302
	36.752.912.782	36.752.912.782	37.489.421.150	37.489.421.150

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Hữu Minh	30.758	30.758	1.010.870.909	1.010.870.909
Phạm Thị Phương	6.096	6.096	461.565.254	461.565.254
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850	850.143.850	850.143.850
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	158.347.681	158.347.681	158.347.681	158.347.681
Các đối tượng khác	477.076.720	477.076.720	990.168.779	990.168.779
	1.485.605.105	1.485.605.105	3.471.096.473	3.471.096.473

13 Người mua trả tiền trước ngắn h:

<i>Bên liên quan</i>	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Viglacera Vân Hải	300,239,574	325,394,068
Công ty KD Bất động sản Viglacera	300,239,574	310,394,068
Bên Khác		15,000,000
DN tư nhân Tuấn Tân Thành	1,654,821,943 850,143,850	4,637,155,943 850,143,850
Nguyễn Hữu Minh	0	1,010,870,909
Nguyễn Thị Phương		461,565,254
Các đối tượng khác	804,678,093	2,314,575,930
Cộng	1,955,061,517	4,962,550,011

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
71.613.258	-	789.829	167.896.460	96.283.202	-
Thuế giá trị gia tăng					
Thuế thu nhập cá nhân	-	789.829	-	789.829	-
Thuế tài nguyên	-	165.892.500	-	165.892.500	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.015.168.113	195.127.500	2.210.295.613	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.829.088.268	48.716.925	6.877.805.193	-
71.613.258	9.010.938.710	411.740.885	-	9.351.066.337	-

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
30/06/2024

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	83.486	40.083.486
Phải trả lãi vay	7.832	7.832
	116.668.293	156.668.293

15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	16.725.617	12.404.214
Kinh phí công đoàn	58.839.636	52.792.248
Bảo hiểm xã hội	36.457.248	13.949.996
Bảo hiểm y tế	6.433.632	2.457.450
Bảo hiểm thất nghiệp	4.139.392	1.092.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.180.855.460	11.017.210.165
- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.736.250.680	2.624.226.769
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.190.043.992	892.531.994
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.629.747.454	1.863.319.706
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	1.046.403.117	1.046.403.117
- Phải trả, phải nộp khác	375.438.439	387.756.801
	11.303.450.985	11.099.906.273
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.736.250.680	2.624.226.769
Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.629.747.454	1.863.319.706
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	349.550.590	354.605.854
	8.918.520.502	9.045.124.107
d) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty TNHH TMV Lắp dựng kính Viglacera	25.937.849	33.150.947
	25.937.849	33.150.947

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả	Số có khả	Tăng	Giảm	Số có khả	Số có khả
	Giá trị	năng trả nợ			Giá trị	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (i)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	28.934.680	28.934.680	-	28.934.680	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	1.531.924.446	-	200.000.000	1.331.924.446	1.331.924.446
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn (ii)	8.560.859.126	8.560.859.126	-	228.934.680	8.331.924.446	8.331.924.446
b) Vay dài hạn (iii)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn (iv)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Loại	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
VND	Theo từng khế ước nhân nợ	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	1.331.924.446	1.331.924.446
VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	28.934.680
VND	8,50%	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	7.000.000.000	7.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả				7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ					
VND	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
VND				VND	VND
Vay ngắn hạn				1.331.924.446	8.560.859.126
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh					
Vay cá nhân					

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đảo	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
VND	01/2022/KĐC- YM	8,50%	2 năm	27/05/2024	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn							7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ								
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							-	-

Công ty Cổ phần Kính Đáp CầuĐịa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**d) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

Mối quan hệ	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	1.190.043.992	7.000.000.000	892.531.994
	7.000.000.000	1.190.043.992	7.000.000.000	892.531.994

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước Lỗ trong kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371	34.263.153.371 (9.458.514.176)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(318.313.653.888)	24.804.639.195	24.804.639.195
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.845)	15.047.105.238	15.047.105.238
Lỗ trong kỳ này	-	-	(8.810.574.794)	(8.810.574.794)	(8.810.574.794)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(336.881.762.639)	6.236.530.444	6.236.530.444

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	445,86	459,06

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	VND	6 tháng đầu năm 2023	VND
Doanh thu bán hàng	2.260.836.415		3.532.885.474	
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	2.260.836.415		3.532.885.474	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.396.364		243.818.182	
- <i>Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	259.396.364		243.818.182	
	2.520.232.779		3.776.703.656	

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	VND	6 tháng đầu năm 2023	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.674.153.187		3.143.559.495	
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	1.674.153.187		3.143.559.495	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.005.204		131.786.009	
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	105.005.204		131.786.009	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(702.847.684)		(1.252.836.960)	
	1.076.310.707		2.022.508.544	

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	VND	6 tháng đầu năm 2023	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.923.397		139.470.158	
	71.923.397		139.470.158	

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay	409.535.909		548.531.681	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	556.940.391		10.577.176	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.124.820.813		5.843.690.511	
	5.091.297.113		6.402.799.368	

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.470.000	9.200.000
Chi phí nhân công	284.700.000	266.082.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.518.102	22.788.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.329.725	43.871.930
Chi phí khác bằng tiền	34.058.612	31.206.343
	439.076.439	373.148.633

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

13.738.873 19.970.973

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nhân công	517.298.254	441.819.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.518.103	22.788.360
Thuế, phí và lệ phí	199.127.500	195.127.500
Chi phí dự phòng	1.144.539.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.568.742	100.572.001
Chi phí khác bằng tiền	277.319.591	188.428.156
	2.350.372.118	948.735.892

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

13.738.876 19.970.974

25 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	48.917.091	35.794.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	2.369.996.502	3.562.697.706
Các khoản khác	26.761.000	29.003.000
	2.445.674.593	3.627.495.553

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.810.574.794)	(9.458.514.176)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.177.402.977	5.003.533.322
- <i>Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	2.369.996.502	3.562.697.706
- <i>Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm</i>	48.917.091	35.794.847
- <i>Chi phí lương năm trước chưa chi</i>	731.728.384	995.979.246
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	26.761.000	409.061.523
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.633.171.817)	(4.454.980.854)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.470.000	9.200.000
Chi phí nhân công	801.998.254	707.901.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.036.205	45.576.720
Thuế, phí và lệ phí	199.127.500	195.127.500
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.144.539.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.903.671	276.229.940
Chi phí khác bằng tiền	311.378.203	219.634.499
	2.894.453.761	1.453.670.534

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh,
TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	140.356.478	171.727.956
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	140.356.478	171.727.956
Chi phí lãi vay	297.511.998	297.507.998
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.511.998	297.507.998

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024